

CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH SINH CON Ở VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

CÙ THỊ THANH THÚY^(*)

Tóm tắt: Bài viết này phân tích các yếu tố xã hội tác động đến mức sinh thấp ở Việt Nam dựa trên hướng tiếp cận sinh đẻ như một hành vi xã hội có tính chiến lược. Các nhân tố xã hội được lựa chọn phân tích bao gồm: (1) Giá trị con cái và nguồn lực gia đình; (2) Vị thế xã hội và chiến lược sống; (3) Nhận thức về bình đẳng giới. Việc lựa chọn này dựa trên ba lý thuyết xã hội học chủ đạo được sử dụng trong bài: lựa chọn hợp lý; vị thế và vai trò xã hội; vai trò giới. Các lý thuyết xã hội học này vốn cho phép liên kết các kết quả nghiên cứu ở Việt Nam vào một khung phân tích chung, đồng thời cũng thể hiện một cách tiếp cận mới thông qua việc tích hợp ba khung lý thuyết xã hội học. Phân tích trong bài viết cũng sử dụng mức sinh như chỉ báo kết cục, nhưng trọng tâm là giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn sinh con.

Từ khóa: Bình đẳng giới; Giá trị con cái; Mức sinh; Vị thế xã hội.

SOCIAL FACTORS INFLUENCING FERTILITY INTENTIONS IN VIETNAM: A SOCIOLOGICAL THEORETICAL PERSPECTIVE

Abstract: This article examines the social determinants of low fertility in Vietnam by approaching childbearing as a form of strategic social behavior. The analysis focuses on three key social factors: (1) the value of children and family resources; (2) social status and life strategies; and (3) perceptions of gender equality. These factors are selected on the basis of three major sociological theories employed in the study: rational choice theory; social status and role theory; gender role theory. These sociological theories inherently allow existing research findings in Vietnam to be integrated into a coherent analytical framework. At the same time, the synthesis of these three theoretical perspectives reflects a novel sociological approach adopted in the article. While fertility levels are used as an outcome indicator, the core emphasis of the analysis is to elucidate the social factors shaping reproductive decision-making.

^(*) Khoa Xã hội học, Trường Đại học Công Đoàn.

Keywords: *Fertility; Gender equality; Social status; Value of children.*

Ngày nhận bài: 16/9/2025; Ngày gửi phản biện: 18/9/2025; Ngày duyệt đăng bài: 03/11/2025.

1. Đặt vấn đề

Xu hướng sinh sản của người Việt Nam đã thay đổi mạnh mẽ trong vài thập kỷ qua, từ mức sinh trung bình 2,33 con mỗi phụ nữ năm 1999 giảm xuống chỉ còn 1,91 vào năm 2024 (Tổng cục Thống kê, 2025). Sự thay đổi này chịu tác động không nhỏ từ các yếu tố văn hóa như quan niệm ưu tiên sinh con trai hay sự kỳ vọng xã hội liên quan đến quy mô gia đình. Đồng thời, các chính sách dân số và chiến dịch kế hoạch hóa gia đình do chính phủ thực hiện cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc điều chỉnh mức sinh, đặc biệt thông qua các chiến lược can thiệp truyền thông và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Sự tham gia của phụ nữ trong thị trường lao động cùng với việc gia tăng chi phí nuôi dạy con cái đang khiến nhiều gia đình lựa chọn sinh ít con hơn hoặc thậm chí trì hoãn việc sinh con. Bên cạnh đó, vai trò của giáo dục và nhận thức về sức khỏe sinh sản cũng có ảnh hưởng lớn đến quyết định này, đặc biệt là ở các khu vực thành thị.

Dưới góc độ xã hội học, trọng tâm tìm hiểu về dân số xoay quanh các nguyên nhân và hậu quả xã hội của sinh đẻ với quan điểm đây là một hành vi xã hội. Xã hội học không nhìn nhận hành vi sinh đẻ đơn thuần là việc thực hiện chức năng duy trì nòi giống, mà là hành vi xã hội được đặt trong hoàn cảnh sống cụ thể của con người. Hành vi này được đặt trong sự cân nhắc tính toán với nhiều quyết định sống khác: như quyết định về số con, thời gian sinh con, thậm chí giới tính của con, kèm theo chiến lược sống của từng cặp vợ chồng. Bên cạnh việc chỉ ra những nhân tố chủ quan như tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập của các cặp vợ chồng, xã hội học chú trọng phân tích sự khác biệt về mức sinh trong những hoàn cảnh xã hội khác nhau như: địa vị kinh tế xã hội của các cặp vợ chồng; nhu cầu sinh đẻ và giá trị đứa con; di động xã hội và phân tầng xã hội; vị thế người phụ nữ; và các yếu tố văn hóa khác.

Trong bài viết này, những nhân tố xã hội ảnh hưởng đến lựa chọn sinh con của các cặp vợ chồng ở Việt Nam được xem xét dưới góc độ hành vi xã hội có sự cân nhắc tính toán giữa nhu cầu sinh con nhằm thỏa mãn các yếu tố văn hóa như sinh con cho vui cửa nhà, nối dõi tông đường, chăm sóc cha mẹ già, chăm lo hương hỏa tổ tiên, v.v. với các nguồn lực và chiến lược sống của gia đình, cũng như nguồn lực của xã hội. Các nhân tố xã hội được phân tích bao gồm: 1) Giá trị của con cái và

nguồn lực gia đình; 2) Vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống của gia đình; 3) Nhận thức về bình đẳng giới đối với quyết định sinh con. Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng này theo cả hai chiều hướng, thúc đẩy quyết định sinh con và cản trở, trì hoãn quyết định sinh con. Tuy nhiên, bài viết tập trung nhiều hơn vào xu hướng thứ hai, trong bối cảnh mức sinh của Việt Nam có dấu hiệu suy giảm.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp phân tích

Từ góc nhìn lý thuyết xã hội học, hiện tượng này có thể được giải thích dựa trên ba khung phân tích chính.

Thứ nhất, *lý thuyết lựa chọn hợp lý (Rational choice theory)* cung cấp nền tảng vững chắc để phân tích các quyết định sinh sản của các cặp vợ chồng. Theo khung lý thuyết này, cá nhân được xem là những tác nhân hợp lý (rational actors), hành động dựa trên việc cân nhắc kỹ lưỡng giữa chi phí (costs) và lợi ích (benefits) nhằm tối đa hóa sự hài lòng hoặc lợi ích cá nhân trong điều kiện nguồn lực bị giới hạn (Morgan, S. P., & Bachrach, C., 2011). Do đó, ý định sinh con không phải là một phản ứng bản năng mà là một lựa chọn kinh tế-xã hội phức tạp, nơi mỗi đứa trẻ được xem là một loại “hàng hóa” hoặc một khoản đầu tư mà gia đình quyết định có nên “mua” hay không (Becker, 1991).

Giá trị của con cái được xem là khía cạnh lợi ích mong đợi trong mô hình của lý thuyết lựa chọn hợp lý. Giá trị của con cái bao gồm các lợi ích chủ yếu mà cha mẹ dự kiến nhận được từ việc sinh và nuôi dưỡng con cái. Các giá trị đó bao gồm: 1) giá trị kinh tế, nơi con cái đóng vai trò là nguồn lao động bổ sung cho gia đình hoặc là “bảo hiểm tuổi già” giúp hỗ trợ cha mẹ khi về hưu; 2) giá trị tình cảm/tâm lý, bao gồm niềm vui, sự thỏa mãn cá nhân, niềm tự hào và ý nghĩa cuộc sống mà con cái mang lại; 3) giá trị xã hội, liên quan đến việc duy trì dòng dõi, thực hiện trách nhiệm xã hội và đạt được vị thế nhất định trong cộng đồng. Khi nhận thức về giá trị con cái càng cao và tích cực, lợi ích từ việc sinh con càng lớn, dẫn đến ý định sinh con càng cao và ngược lại (Hoffman, L. W., & Hoffman, M. L., 1973).

Nguồn lực của gia đình và các ràng buộc đi kèm đại diện cho khía cạnh chi phí trong mô hình của lý thuyết lựa chọn hợp lý. Chi phí sinh con bao gồm chi phí trực tiếp (ví dụ: chi tiêu cho giáo dục, y tế, ăn mặc), chi phí cơ hội (là lợi ích bị bỏ lỡ do quyết định sinh con, thường biểu hiện qua việc cha mẹ (nhất là người mẹ) phải từ bỏ thu nhập, cơ hội thăng tiến nghề nghiệp hoặc thời gian cá nhân để chăm sóc con cái).

Thứ hai, *lý thuyết vị thế và vai trò xã hội (Status and role theory)* xem hành vi của cá nhân không chỉ là kết quả của lựa chọn hợp lý, mà còn bị định hình bởi vị thế

họ nắm giữ trong xã hội và những vai trò đi kèm với vị thế đó (Linton, R., 1936). Lý thuyết này giúp làm rõ cách mà vị thế xã hội của gia đình chuyển hóa thành các chiến lược sống cụ thể, từ đó điều chỉnh ý định sinh con. Các gia đình có vị thế xã hội cao (tầng lớp trung lưu, thượng lưu, có trình độ học vấn cao) thường áp dụng chiến lược sống là tập trung đầu tư vào một số lượng con cái ít hơn. Mục tiêu là đảm bảo con cái đạt được trình độ học vấn và địa vị xã hội cao, từ đó duy trì hoặc nâng cao vị thế xã hội của gia đình trong tương lai (Cherlin, A. J., 2010). Điều này dẫn đến ý định sinh con thấp hơn (1 - 2 con). Ngược lại, những gia đình có vị thế kinh tế-xã hội thấp hơn có thể theo đuổi chiến lược sống đa dạng, nơi số lượng con cái nhiều hơn vẫn được coi là một tài sản hoặc nguồn lao động bổ sung cho gia đình. Chiến lược này giúp gia đình phân tán rủi ro và tăng cường sự hỗ trợ nội bộ, từ đó dẫn đến ý định sinh con cao hơn (mặc dù xu hướng này đang giảm dần ở Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung).

Trong xã hội hiện nay, vị thế của cha mẹ được gắn liền với khả năng thực hiện vai trò nuôi dạy con cái thành công. Việc sinh thêm con có thể gây ra áp lực vai trò lên người mẹ và người cha khi họ phải cân bằng giữa vai trò nghề nghiệp và vai trò làm cha mẹ, đặc biệt nếu việc này đe dọa đến khả năng duy trì mức sống hoặc vị thế xã hội hiện tại. Vị thế xã hội (như nghề nghiệp) cũng định hình cách cha mẹ nhìn nhận vai trò của con cái. Ví dụ: Cha mẹ là công chức, viên chức có thể chịu áp lực tuân thủ chính sách dân số và duy trì hình ảnh “gia đình kiểu mẫu”, khác với các gia đình làm nông nghiệp hoặc tiểu thương.

Lý thuyết vị thế và vai trò xã hội giúp mở rộng phân tích từ mô hình lựa chọn hợp lý. Nó chỉ ra rằng lợi ích và chi phí của việc sinh con không phải là tuyệt đối mà được xã hội hóa và cấu trúc hóa bởi vị thế của gia đình.

Thứ ba, *lý thuyết vai trò giới (Gender role theory)* làm sáng tỏ mối liên hệ giữa quyền lực trong gia đình, vị thế xã hội của phụ nữ và quyết định sinh con. Khi phụ nữ có nhiều cơ hội học tập, việc làm, và tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực xã hội, họ có tiếng nói mạnh mẽ hơn trong việc hoạch định quy mô gia đình và khoảng cách sinh con (Davis & Greenstein, 2009). Sự thay đổi vai trò giới cũng làm giảm áp lực duy trì quan niệm truyền thống như “phải sinh con trai để nối dõi”, đồng thời thúc đẩy các gia đình chú trọng hơn đến chất lượng nuôi dạy con cái thay vì số lượng. Đây là xu hướng đã và đang thể hiện rõ nét tại Việt Nam, nhất là ở các thành phố lớn, nơi mà mô hình “gia đình hạt nhân” trở nên phổ biến.

Trên nền tảng ba khung lý thuyết này, bài viết tập trung phân tích ba nhóm nhân tố xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định sinh con ở Việt Nam: (1) Giá trị

con cái và nguồn lực gia đình; (2) Vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống của gia đình; và (3) Nhận thức về bình đẳng giới. Mỗi nhóm nhân tố không tồn tại độc lập mà đan xen, tương tác và chịu tác động của cả môi trường kinh tế - xã hội vĩ mô lẫn những chuẩn mực văn hóa - xã hội vi mô.

Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận phân tích định tính dựa trên tổng hợp dữ liệu thứ cấp từ các nguồn đáng tin cậy: báo cáo của Tổng cục Thống kê Việt Nam về mức sinh và đặc điểm nhân khẩu học giai đoạn 1999 - 2024; các công trình nghiên cứu về hành vi sinh sản và nhân tố xã hội tác động đến quyết định sinh con, được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; cùng các văn bản chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam, bao gồm chiến dịch truyền thông và biện pháp điều chỉnh mức sinh. Việc đối chiếu, so sánh và phân tích các nguồn dữ liệu này cho phép nhận diện rõ ràng hơn các cơ chế xã hội tác động đến quyết định sinh con, đồng thời góp phần củng cố luận cứ lý thuyết để giải thích các xu hướng đang diễn ra.

3. Kết quả phân tích

3.1. Giá trị của con cái và nguồn lực của gia đình

Như đã trình bày ở trên, giá trị của con cái được hiểu là tập hợp những lợi ích mà cha mẹ kỳ vọng nhận được từ việc sinh và nuôi dưỡng con. Trong bối cảnh Việt Nam, sự thay đổi sâu sắc trong nhận thức của các bậc cha mẹ về giá trị của con cái trong hơn ba thập niên qua được xem là một trong những yếu tố cơ bản giải thích xu hướng giảm sinh (Trần Thị Yến, 2024), thể hiện ở việc tổng tỷ suất sinh (TFR) từ 3,8 con/phụ nữ năm 1989 (Ly Vũ, 2020) giảm xuống chỉ còn khoảng 1,91 con/phụ nữ năm 2024 (Tổng cục Thống kê, 2025). Sự biến đổi này diễn ra khi chức năng và ý nghĩa của con cái chuyển từ giá trị kinh tế truyền thống sang các giá trị cảm xúc và chất lượng, đồng thời chịu tác động mạnh từ áp lực chi phí và nguồn lực gia đình trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống dựa trên nông nghiệp, con cái - đặc biệt là con trai - mang lại giá trị kinh tế rõ rệt. Trẻ em cũng là lực lượng lao động quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời đóng vai trò then chốt trong việc chăm sóc cha mẹ khi về già, được phản ánh qua quan niệm “tích cốc phòng cơ, tích tử phòng thân”. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế đã làm phai nhạt đáng kể vai trò này. Lao động gia đình không còn phụ thuộc vào con cái, trong khi hệ thống an sinh xã hội và dịch vụ thị trường phát triển đã giảm bớt nhu cầu dựa vào con cái cho tuổi già. Cùng với đó, các nghiên cứu tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy giá trị tình cảm của con cái - như mang lại niềm vui, hạnh phúc và sự thỏa mãn - trở thành động lực chính (Nguyễn Như Trang và cộng sự, 2023;

Nguyễn Thị Cúc Trâm, 2025). Mặc dù tư tưởng ưa thích con trai vẫn tồn tại ở một số vùng do yếu tố nối dõi và kỳ vọng phụng dưỡng, áp lực chi phí và thay đổi kinh tế - xã hội đang khiến hệ giá trị này bị thách thức mạnh mẽ. Khi giá trị kinh tế không còn là động lực trung tâm, các gia đình không còn lý do sinh nhiều con như trước, dẫn đến giảm sút ý định sinh con (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2020).

Song song với sự suy giảm giá trị kinh tế, trong xã hội hiện đại, cha mẹ chuyển từ chiến lược “nhiều con” sang “ít con nhưng đầu tư tối đa”, phản ánh xu hướng đặt chất lượng lên trên số lượng. Các bậc cha mẹ mong muốn con cái được tiếp cận nền giáo dục tốt, chăm sóc sức khỏe toàn diện và môi trường sống thuận lợi để đạt được lợi thế cạnh tranh trong tương lai. Điều này làm xuất hiện nhu cầu đầu tư sâu rộng về thời gian, tài chính và công sức cho mỗi đứa trẻ. Chi phí nuôi dạy một đứa trẻ ở đô thị lớn hiện nay trở thành gánh nặng đáng kể, khiến nhiều cặp vợ chồng cân nhắc giới hạn số lượng con. Chính sự gia tăng mạnh của giá trị chất lượng đã trực tiếp thu hẹp ý định sinh con, vì càng muốn đầu tư nhiều cho con, các gia đình càng buộc phải giảm số lượng (Nguyễn Thị Cúc Trâm, 2025).

Bên cạnh yếu tố giá trị con cái, nguồn lực gia đình - bao gồm thu nhập, thời gian và trình độ học vấn - cũng đóng vai trò quyết định đối với ý định sinh con thông qua sự gia tăng đồng thời của chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội. Ở các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh - nơi mức sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế - chi phí nuôi dạy con là rào cản lớn nhất. Các khoản chi cho giáo dục, y tế, kỹ năng ngoại khóa và sinh hoạt cơ bản đều tăng nhanh, khiến việc nuôi một đứa trẻ từ 0 đến 18 tuổi có thể tiêu tốn từ hàng trăm triệu đến cả tỷ đồng. Giá nhà đất đồ càng làm giảm khả năng tích lũy của các gia đình trẻ, buộc họ phải trì hoãn việc sinh con để ưu tiên ổn định nơi ở và tài chính (Nguyễn Thị Cúc Trâm, 2025; Hải Nhi, 2025).

Không chỉ chi phí trực tiếp, chi phí cơ hội cũng ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt đối với phụ nữ có trình độ học vấn cao. Khi phải tạm dừng công việc để sinh và chăm con, họ đối mặt với nguy cơ mất thu nhập, mất cơ hội thăng tiến và khó khăn khi quay trở lại thị trường lao động (Sơn Hà, 2025). Nhiều khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy phụ nữ trẻ lo ngại gánh nặng chăm sóc con nhỏ và áp lực cân bằng giữa công việc - gia đình, từ đó dẫn đến lựa chọn trì hoãn sinh con hoặc chỉ sinh một con để bảo toàn sự nghiệp và chất lượng sống cá nhân (Võ Thu, 2024). Những xung đột vai trò này góp phần làm giảm ý định sinh con trong nhóm dân cư đô thị, có học vấn cao - nhóm vốn có ảnh hưởng lớn đến xu hướng mức sinh chung của cả nước.

Nhìn tổng thể, sự chuyển đổi giá trị của con cái kết hợp với áp lực gia tăng của chi phí và hạn chế nguồn lực gia đình đã định hình lại hành vi sinh đẻ tại Việt Nam

theo cơ chế mà lý thuyết lựa chọn hợp lý gợi ý: các cặp vợ chồng sẽ đưa ra quyết định sinh con dựa trên sự cân nhắc giữa lợi ích và chi phí. Khi lợi ích kinh tế truyền thống giảm, trong khi lợi ích cảm xúc không đủ mạnh để bù đắp chi phí ngày càng tăng, và chi phí cơ hội cho sự nghiệp (đặc biệt của phụ nữ) ngày càng lớn, hành vi sinh ít con trở thành lựa chọn hợp lý.

Tóm lại, giá trị của con cái và nguồn lực gia đình là hai yếu tố gắn bó chặt chẽ, cùng tác động đến quyết định sinh con ở Việt Nam. Sự suy giảm giá trị kinh tế và xã hội của con cái, kết hợp với chi phí kinh tế và thời gian ngày càng cao trong xã hội hiện đại, đã góp phần hình thành chiến lược sinh sản “ít con - chất lượng cao”.

3.2. Vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống của gia đình

Vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống của gia đình là hai nhân tố mang tính cấu trúc quan trọng, quyết định cách các cặp vợ chồng đưa ra quyết định sinh sản. Vị thế xã hội không chỉ phản ánh nguồn lực sẵn có mà còn quy định những kỳ vọng, trách nhiệm và vai trò mà các thành viên trong gia đình phải thực hiện. Trong bối cảnh Việt Nam, quá trình đô thị hóa nhanh chóng, chuyển đổi kinh tế sâu rộng và sự phân hóa xã hội ngày càng mạnh mẽ đã khuếch đại tác động của hai nhân tố này, dẫn đến sự xuất hiện của những chiến lược sống khác biệt ảnh hưởng trực tiếp đến ý định sinh con.

Ở cấp độ cấu trúc, vị thế xã hội - được đo lường bởi trình độ học vấn, nghề nghiệp và thu nhập - có mối tương quan chặt chẽ và mạnh mẽ nhất với số con mong muốn của các cặp vợ chồng. Các nghiên cứu nhân khẩu học ở Việt Nam cho thấy phụ nữ có trình độ đại học trở lên, đặc biệt ở khu vực đô thị, là nhóm có mức sinh thấp nhất và có xu hướng chỉ sinh một hoặc hai con. Mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa học vấn và mức sinh phản ánh rằng khi vị thế nghề nghiệp và cơ hội thăng tiến được mở rộng, chi phí cơ hội của việc sinh con - như gián đoạn công việc, giảm thu nhập hoặc đánh mất cơ hội nghề nghiệp - trở nên lớn hơn. Từ đó, phụ nữ trong nhóm này thường lựa chọn quy mô gia đình nhỏ để giảm thiểu xung đột vai trò giữa công việc và trách nhiệm chăm sóc con cái (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2020).

Sự phân hóa vị thế xã hội còn biểu hiện rõ qua khác biệt vùng miền. Ở các đô thị lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung nhóm dân cư có vị thế xã hội cao, chuẩn mực gia đình nhỏ đã trở thành giá trị phổ biến. Các cặp vợ chồng ít chịu áp lực từ các quan niệm truyền thống như “đủ nếp đủ tẻ” hay “phải sinh con trai nối dõi”, thay vào đó họ ưu tiên phát triển chất lượng cuộc sống và chú trọng đầu tư chiều sâu cho con cái. Ngược lại, ở nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội khó khăn, nơi vị thế xã hội của gia đình còn gắn liền với khả năng lao động và các giá trị truyền thống về đông con, ý định sinh con vẫn cao hơn. Dù mức sinh đã giảm

trên toàn quốc, sự khác biệt về chuẩn mực xã hội và nguồn lực vẫn tiếp tục tạo ra khoảng cách lớn giữa nông thôn và thành thị (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2020). Đối với người di cư, yêu cầu di động về không gian và cạnh tranh nghề nghiệp khiến họ hạn chế sinh đẻ để tập trung vào mục tiêu thăng tiến kinh tế - xã hội. Số liệu năm 2019 cho thấy TFR của phụ nữ di cư là 1,54, thấp hơn nhiều so với 2,13 của phụ nữ không di cư (Tổng cục Thống kê, 2019).

Ngoài ra, nghề nghiệp cũng ảnh hưởng đến quyết định sinh con. Lao động nữ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất thường đối mặt với áp lực thời gian, chi phí nuôi con, dịch vụ y tế và giáo dục, khiến họ ít lựa chọn sinh nhiều con. Cơ chế tác động ở đây là: áp lực kinh tế và thời gian + ưu tiên cơ hội nghề nghiệp + suy giảm vai trò an sinh của con cái → giảm số con hoặc trì hoãn sinh.

Sự thay đổi vị thế xã hội kéo theo sự chuyển dịch chiến lược sống của gia đình Việt Nam từ ưu tiên “số lượng” sang ưu tiên “chất lượng”. Đối với các gia đình trung lưu và thượng lưu, hoặc các gia đình có khát vọng thăng tiến xã hội, chiến lược “đầu tư chuyên sâu” trở thành lựa chọn chủ đạo. Trong chiến lược này, con cái được xem như “vốn nhân lực” then chốt, cần được đầu tư toàn diện về giáo dục, kỹ năng và trải nghiệm để tăng khả năng cạnh tranh trong tương lai. Tuy nhiên, chi phí nuôi dưỡng và giáo dục một đứa trẻ chất lượng cao ngày càng tăng, khiến các gia đình buộc phải giới hạn quy mô sinh con để dồn toàn bộ nguồn lực vào việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi trẻ. Khi kỳ vọng về chất lượng tăng cao thì mỗi đứa trẻ trở thành một “dự án đầu tư dài hạn”, khiến quyết định sinh thêm con trở nên phi kinh tế (Đoàn Phương Linh, 2023).

Cùng với chiến lược đầu tư chuyên sâu, áp lực duy trì vị thế xã hội cũng ảnh hưởng đáng kể tới ý định sinh con. Đối với các gia đình có vị thế xã hội cao, sinh nhiều con được xem như một rủi ro bởi nó có thể làm phân tán nguồn lực và đe dọa khả năng bảo đảm nền tảng xã hội - giáo dục tốt nhất cho tất cả các con. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt về việc làm, nhà ở và chất lượng giáo dục ở các đô thị lớn, chiến lược “phòng vệ vị thế” trở thành một tính toán hợp lý. Việc có ít con giúp gia đình duy trì hoặc nâng cao địa vị xã hội đã đạt được, giảm thiểu khả năng thất bại trong quá trình truyền thừa vị thế giữa các thế hệ.

Ngoài ra, xung đột vai trò - đặc biệt là giữa vai trò nghề nghiệp và vai trò làm cha mẹ - có tác động trực tiếp đến ý định sinh con. Những người có vị thế nghề nghiệp cao thường phải duy trì cường độ công việc lớn, cam kết chuyên môn chặt chẽ và áp lực thăng tiến. Việc sinh thêm con đồng nghĩa với việc gia tăng gánh nặng chăm sóc, nhất là đối với người mẹ, khiến họ phải hy sinh thời gian, năng lực làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp. Điều này làm giảm động lực sinh con, đặc biệt

trong bối cảnh hệ thống hỗ trợ chăm sóc trẻ nhỏ ngoài gia đình chưa thực sự phát triển đồng đều.

Tóm lại, vị thế xã hội của cha mẹ là nhân tố cốt lõi định hình ý định sinh con tại Việt Nam thông qua hai cơ chế: (1) tạo ra sự phân hóa trong nguồn lực và chuẩn mực xã hội giữa các nhóm xã hội; và (2) định hình các chiến lược sống ưu tiên chất lượng con cái và duy trì vị thế giai cấp. Trong bối cảnh cạnh tranh xã hội ngày càng khốc liệt, chiến lược sống dựa trên chất lượng đã trở thành lựa chọn phổ biến của các gia đình có vị thế cao, qua đó góp phần giải thích xu hướng mức sinh thấp kéo dài ở các đô thị và làm nổi bật thách thức dân số đối với Việt Nam trong những thập niên tới.

3.3. Nhận thức về bình đẳng giới

Nhìn từ góc độ của Xã hội học về Giới, các chuẩn mực giới và cấu trúc quyền lực giới trong gia đình Việt Nam giữ vai trò quyết định trong cách phụ nữ và nam giới đưa ra lựa chọn sinh sản. Giới không chỉ là đặc điểm sinh học mà là một thiết chế xã hội, quy định vai trò, kỳ vọng và trách nhiệm của từng giới trong gia đình và xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam hiện đại, khi mức sinh giảm nhanh và chạm gần mức sinh rất thấp, sự bất bình đẳng giới trong phân công lao động gia đình và các chuẩn mực giới truyền thống đang tạo ra những tác động sâu sắc đến ý định sinh con của các cặp vợ chồng trẻ.

Thứ nhất, vai trò truyền thống của phụ nữ trong gia đình khiến gánh nặng kép trở thành rào cản lớn đối với ý định sinh con. Dù tỷ lệ phụ nữ Việt Nam tham gia lực lượng lao động đạt trên 70% (Tổng cục Thống kê, 2020) - thuộc nhóm cao nhất châu Á - nhưng các khảo sát của Tổng cục Thống kê cho thấy phụ nữ vẫn đảm nhận tới 70 - 80% các công việc không lương trong gia đình, từ nấu ăn, dọn dẹp đến chăm sóc trẻ nhỏ (UN Women, 2016). Đây là kết quả của chuẩn mực giới dai dẳng: phụ nữ được kỳ vọng là người quán xuyến nhà cửa, ngay cả khi họ có trình độ học vấn và thu nhập tương đương chồng. Vì vậy, khi nhận thức rõ gánh nặng kép gồm gánh nặng nghề nghiệp bên ngoài và gánh nặng chăm sóc trong gia đình, nhiều phụ nữ - đặc biệt là nhóm có trình độ đại học, đang làm việc trong khu vực dịch vụ, văn phòng - có xu hướng trì hoãn sinh con hoặc chỉ sinh một con để giảm bớt áp lực. Nhiều người lo sợ “không thể cân bằng việc chăm con và sự nghiệp”, phản ánh sự tác động mạnh mẽ của chuẩn mực giới đến quyết định sinh sản.

Thứ hai, nhận thức về bình đẳng giới và mức độ chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định sinh con. Dù Luật Bình đẳng giới (2006) và các chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đã được triển khai, nhưng thay đổi về hành vi vẫn diễn ra chậm. Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy nam giới Việt Nam đã bắt đầu tham gia nhiều hơn vào việc chăm sóc trẻ, đặc biệt ở đô thị; tuy vậy,

mức độ chia sẻ vẫn còn thấp so với kỳ vọng. Ở những gia đình mà người chồng tích cực hỗ trợ, ví dụ: thay tã, đón trẻ, chia sẻ việc nhà, hỗ trợ công việc nội trợ khi vợ mang thai hoặc nuôi con nhỏ - phụ nữ cảm thấy gánh nặng được giảm bớt và sẵn sàng sinh con hơn. Ngược lại, ở những gia đình mà người chồng vẫn “không tham gia đến việc nhà” hoặc xem chăm sóc trẻ là trách nhiệm của vợ, phụ nữ có xu hướng tránh sinh thêm, bởi họ nhận thức rõ sự bất công trong quan hệ giới và lo ngại điều đó sẽ ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe tinh thần và sự nghiệp.

Thứ ba, vấn đề thiên vị giới tính - đặc biệt là ưu tiên con trai - tiếp tục làm phức tạp ý định sinh con. Mặc dù đã giảm mạnh trong hai thập kỷ qua, tư tưởng “trọng nam khinh nữ” vẫn tồn tại ở một số vùng nông thôn và trong các gia đình có quan niệm về nối dõi. Tỷ số giới tính khi sinh ở một số tỉnh miền Bắc vẫn ở mức cao. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều cặp vợ chồng tiếp tục sinh con thứ ba hoặc thứ tư để “kiếm con trai”, làm số con thực tế cao hơn ý định ban đầu. Ngược lại, ở các đô thị nơi nhận thức bình đẳng giới cao hơn, các cặp vợ chồng trẻ chấp nhận có con gái và không sinh thêm, càng làm mức sinh ở thành thị duy trì ở mức rất thấp (Thành phố Hồ Chí Minh dưới 1,4 con/phụ nữ trong nhiều năm).

Từ ba chiều cạnh trên, có thể thấy nhận thức về bình đẳng giới là một nhân tố điều tiết mạnh mẽ ý định sinh con tại Việt Nam. Sự bất bình đẳng trong phân công lao động gia đình và kỳ vọng truyền thống đẩy chi phí cơ hội của phụ nữ lên rất cao, khiến họ ngần ngại sinh con hoặc giảm số lượng con mong muốn. Khi bình đẳng giới được cải thiện - thông qua chia sẻ trách nhiệm chăm sóc, hỗ trợ chính sách và thay đổi nhận thức xã hội - ý định sinh con có thể ổn định hoặc tăng nhẹ. Trong bối cảnh Việt Nam đối mặt với mức sinh thấp kéo dài, việc giảm gánh nặng giới cho phụ nữ và thúc đẩy công bằng giới trong gia đình trở thành chìa khóa quan trọng để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quyết định sinh con, đồng thời góp phần giải quyết thách thức dân số trong giai đoạn tới.

4. Kết luận

Phân tích dưới góc độ xã hội học cho thấy lựa chọn sinh con ở Việt Nam hiện nay không còn là một hành vi mang tính bản năng hay thuần túy sinh học, mà là kết quả của quá trình cân nhắc, tính toán phức tạp giữa lợi ích - chi phí trong một bối cảnh xã hội đang biến đổi nhanh chóng. Dựa trên ba khung lý thuyết - lựa chọn hợp lý, vị thế và vai trò xã hội, và vai trò giới - bài viết làm rõ rằng ý định sinh con của các cặp vợ chồng Việt Nam chịu tác động đan xen của nhiều tầng nhân tố: từ giá trị con cái và nguồn lực gia đình, đến vị thế xã hội và chiến lược sống, cũng như nhận thức về bình đẳng giới trong gia đình.

Thứ nhất, giá trị con cái và nguồn lực gia đình là nền tảng trực tiếp định hình quyết định sinh sản. Sự chuyển dịch từ mô hình coi con cái là nguồn lực kinh tế, “bảo hiểm tuổi già” sang mô hình đề cao giá trị cảm xúc và chất lượng đã làm thay đổi sâu sắc động cơ sinh con. Khi con cái không còn là lực lượng lao động thiết yếu, trong khi chi phí nuôi dạy - đặc biệt ở đô thị lớn - tăng nhanh, các bậc cha mẹ buộc phải lựa chọn chiến lược “ít con - đầu tư nhiều”. Điều này phù hợp với logic của lý thuyết lựa chọn hợp lý: trong điều kiện nguồn lực hữu hạn và chi phí cơ hội tăng cao, sinh ít con trở thành lựa chọn tối ưu để tối đa hóa lợi ích cảm xúc và chất lượng sống, đồng thời giảm rủi ro tài chính. Sự suy giảm mức sinh tại những trung tâm kinh tế như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh do đó không chỉ là kết quả của tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình, mà còn phản ánh sâu sắc sự tái cấu trúc hệ giá trị gia đình trong bối cảnh hiện đại.

Thứ hai, vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống của gia đình đóng vai trò như các yếu tố cấu trúc hóa, làm lệch hướng và gia tăng mức độ phân hóa trong hành vi sinh sản. Các cặp vợ chồng có trình độ học vấn, nghề nghiệp và thu nhập cao thường chọn mô hình gia đình nhỏ, gắn với chiến lược sống ưu tiên chất lượng, đầu tư chuyên sâu vào vốn nhân lực của con cái và nỗ lực duy trì, củng cố vị thế xã hội của gia đình. Ngược lại, ở những nhóm có vị thế kinh tế - xã hội thấp hơn, số con vẫn được xem như một dạng “tài sản xã hội” hoặc nguồn hỗ trợ nội bộ gia đình, dù xu hướng này đang dần suy giảm. Sự khác biệt giữa nông thôn - đô thị, giữa người di cư - không di cư, giữa các nhóm nghề nghiệp cho thấy vị thế xã hội vừa quy định năng lực sinh sản (khả năng đáp ứng chi phí) vừa định hình chuẩn mực và kỳ vọng về quy mô gia đình. Điều này khiến mức sinh thấp không phân bố đồng đều mà tập trung sâu ở các khu vực, nhóm xã hội có vị thế cao - những nhóm đóng vai trò “dẫn dắt” xu hướng nhân khẩu học chung của cả nước.

Thứ ba, nhận thức về bình đẳng giới trong gia đình là nhân tố điều tiết quan trọng đối với ý định sinh con, đặc biệt trong bối cảnh mức sinh thấp và rất thấp. Gánh nặng kép của phụ nữ - vừa phải tham gia thị trường lao động, vừa gánh phần lớn lao động không lương trong gia đình - làm chi phí cơ hội của việc sinh và nuôi con trở nên đặc biệt lớn. Khi phụ nữ có trình độ học vấn cao, có khát vọng nghề nghiệp và ý thức rõ hơn về bất bình đẳng giới, họ có xu hướng trì hoãn sinh con, giảm số con mong muốn, hoặc chỉ chấp nhận sinh con khi có sự chia sẻ thực chất từ phía người chồng và hệ thống hỗ trợ xã hội. Đồng thời, sự suy giảm dần của tư tưởng “trọng nam khinh nữ” ở đô thị và trong các nhóm có trình độ học vấn cao cho thấy

bình đẳng giới không chỉ tác động đến số lượng con mà còn thay đổi động cơ sinh con, từ “sinh để nối dõi” sang “sinh để nuôi dạy cho tốt”.

Tổng hợp ba nhóm nhân tố trên cho thấy lựa chọn sinh con ở Việt Nam hiện nay là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa nguồn lực kinh tế - xã hội, vị thế và chiến lược sống của gia đình, cùng với cấu trúc giới và mức độ bất bình đẳng giới trong gia đình. Xu hướng mức sinh giảm và duy trì ở mức thấp trong những năm gần đây vì thế không nên được hiểu đơn giản là “hệ quả phụ” của chính sách dân số trước đây, mà là biểu hiện của một trạng thái “cân bằng mới” trong hành vi sinh sản, phản ánh sự thích ứng hợp lý của các gia đình với bối cảnh kinh tế - xã hội hiện đại.

Tài liệu tham khảo

1. Becker, G. S. 1991. *A Treatise on the Family* (Enlarged edition). Harvard University Press.
2. Cherlin, A. J. 2010. *Public and Private Families* (6th edition). McGraw-Hill.
3. Davis, S. N., & Greenstein, T. N. 2009. “Gender ideology: Components, predictors, and consequences.” *Annual Review of Sociology*, 35, pp. 87 - 105.
4. Đoàn Phương Linh và cộng sự. 2022. “Ensuring population health in the era of aging in Vietnam: Policy review and factors associated with intentions of childbearing before the age of 30 among youths”. *Healthcare*, 11(1), p. 102.
5. Hải Nhi. 2025. “Nhiều gia đình trẻ “ngại” sinh hai con vì áp lực nuôi dạy”. *Báo điện tử Pháp luật*, (<https://plo.vn/nhieu-gia-dinh-tre-ngai-sinh-hai-con-vi-ap-luc-nuoi-day-post881173.html>).
6. Hoffman, L. W., & Hoffman, M. L. 1973. “The value of children to parents”. Trong J. T. Fawcett (chủ biên). *Psychological Perspectives on Population* (tr. 19 - 76). Basic Books.
7. Ly Vũ. 2020. “Sau 30 năm, mức sinh của Việt Nam giảm gần một nửa.” *Báo Nhân Dân*, (<https://nhandan.vn/sau-30-nam-muc-sinh-cua-viet-nam-giam-gan-mot-nua-post628673.html>).
8. Morgan, P. S., & Bachrach, C. 2011. “Is the theory of planned behavior an appropriate model for human fertility?”. *Vienna Yearbook of Population Research*, 9, pp. 11 - 18.
9. Nguyễn Như Trang, Lê Thị Bích Ngọc & Nguyễn Minh Triết. 2023. “Giá trị của con cái đối với hạnh phúc gia đình: Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh”. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 10(290), tr. 29 - 40, (<http://tapchikxhnhcm.org.vn/index.php/tapchikxh/article/view/177>).

10. Nguyễn Thị Cúc Trâm. 2025. “Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh tại vùng ngoại vi Thành phố Hồ Chí Minh.” *Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 7(330), tr. 22 - 32.
11. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2006. *Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Binh-dang-gioi-2006-73-2006-QH11-15798.aspx>).
12. Robertson, J. A. 1994. *Children of Choice: Freedom and the New Reproductive Technologies*. Princeton University Press.
13. Savulescu, J. 2001. “Procreative beneficence: Why we should select the best children.” *Bioethics*, 15(5 - 6), pp. 413 - 426.
14. Sơn Hà. 2025. “Đề phụ nữ dám sinh, cần thay đổi hệ sinh thái hỗ trợ.” *VnExpress*, (<https://vnexpress.net/de-phu-nu-dam-sinh-can-thay-doi-he-sinh-thai-ho-tro-4964004.html>).
15. Tổng cục Thống kê. 2019. *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*. Nxb. Tài chính.
16. Tổng cục Thống kê. 2020. *Niên giám thống kê năm 2019*. Nxb. Thống kê.
17. Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc. 2020. *Báo cáo Tổng quan dân số và phát triển Việt Nam 2020*. Hà Nội.
18. Tổng cục Thống kê. 2025. “Xu hướng già hóa dân số nhanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, (<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/xu-huong-gia-hoa-dan-so-nhanh-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap/>).
19. Trần Thị Yến. 2024. *Những yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn sinh con của phụ nữ Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ, (<https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/71578>).
20. UN Women. 2016. “Unpaid Care and Domestic Work: Issues and Suggestions for Viet Nam”, (<https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/Field%20Office%20ESEAAsia/Docs/Publications/2017/01/Unpaid-Care-and-Domestic-Work-EN.pdf>).
21. Võ Thu. 2024. “Người trẻ ở TP.HCM ngại sinh con vì gánh nặng kinh tế”. *VietNamNet*, (<https://vietnamnet.vn/nguoi-tre-khong-dam-sinh-them-con-do-gia-nha-dat-o-do-thi-tang-chong-mat-2377765.html>).